

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu
Giang năm 2023 (lần 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 2), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 13.236.719 triệu đồng lên 13.872.377 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 635.658 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 201.312 triệu đồng, gồm: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động là 1.312 triệu đồng theo Công văn số 6998/BTC-NSNN ngày 05/7/2023 của Bộ Tài chính; kinh phí thực hiện dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển là 200.000 triệu đồng theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thu từ quỹ dự trữ tài chính là 26.000 triệu đồng.

c) Thu chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang năm 2023 là 370.276 triệu đồng, bao gồm: cấp tỉnh là 364.009 triệu đồng; cấp huyện và cấp xã là 6.267 triệu đồng.

d) Thu từ nguồn kết dư ngân sách năm 2022 là 38.070 triệu đồng, bao gồm: Cấp tỉnh là 1.162 triệu đồng; cấp huyện và cấp xã là 36.908 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 13.315.019 triệu đồng lên 13.950.677 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 635.658 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 112.107 triệu đồng, bao gồm: Tăng chi từ thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 112.107 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên là 284.169 triệu đồng, bao gồm: Tăng chi từ thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 258.169 triệu đồng; tăng chi từ thu quỹ dự trữ tài chính là 26.000 triệu đồng.

c) Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2022 là 38.070 triệu đồng, bao gồm: Cấp tỉnh là 1.162 triệu đồng; cấp huyện và cấp xã là 36.908 triệu đồng.

d) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 201.312 triệu đồng.

(Đính kèm các Biểu mẫu chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 18 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. *Trần Văn Huyền*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II; Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.KX. *Trần Văn Huyền*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)	13.236.719	13.872.377
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	5.274.200	5.274.200
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.263.600	2.263.600
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.010.600	3.010.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.537.196	4.738.508
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.779.655	1.779.655
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.757.541	2.958.853
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		26.000
IV	Thu kết dư		38.070
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.425.323	3.795.599
B	TỔNG CHI NSĐP	13.315.019	13.950.677
I	Tổng chi cân đối NSĐP	10.486.878	10.921.224
1	Chi đầu tư phát triển	4.631.392	4.743.499
2	Chi thường xuyên	5.663.009	5.947.178
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	149.077	149.077
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	35.000	35.000
7	Chi từ thu kết dư		38.070
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.828.141	3.029.453
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	190.785	190.785
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	110.849
	Trong đó: Vốn đầu tư	87.010	87.010
	Vốn sự nghiệp	23.839	23.839
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	53.572
	Trong đó: Vốn đầu tư	2.970	2.970
	Vốn sự nghiệp	50.602	50.602
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	26.364
	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	12.355
	Vốn sự nghiệp	14.009	14.009
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.637.356	2.838.668
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.523.074	2.723.074
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	70.600	70.600
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	43.682	44.994
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP		
I	Bội thu	12.300	12.300
II	Bội chi	90.600	90.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	12.300	12.300
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.300	12.300
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	102.900	102.900
I	Vay để bù đắp bội chi	90.600	90.600
II	Vay để trả nợ gốc	12.300	12.300



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	11.477.600	12.070.083
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.475.000	4.475.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.537.196	4.738.508
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.779.655	1.779.655
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.757.541	2.958.853
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		26.000
4	Thu kết dư		1.162
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.465.404	2.829.413
II	Chi ngân sách	11.555.900	12.148.383
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.289.616	8.773.681
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.231.284	3.339.702
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.684.757	2.684.757
-	Chi bổ sung có mục tiêu	546.527	654.945
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	35.000	35.000
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		
1	Bội thu	12.300	12.300
2	Bội chi	90.600	90.600
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	4.990.403	5.141.996
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	799.200	799.200
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.231.284	3.339.702
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.684.757	2.684.757
-	Thu bổ sung có mục tiêu	546.527	654.945
3	Thu kết dư		36.908
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	959.919	966.186
II	Chi ngân sách	4.990.403	5.141.996
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	4.990.403	5.141.996
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		



Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	13.315.019	13.950.677
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.486.878	10.921.224
I	Chi đầu tư phát triển	4.631.392	4.743.499
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.631.392	4.743.499
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	550.000	550.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.200.000	1.200.000
		5.663.009	5.947.178
II	Chi thường xuyên		
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.717.331	1.719.355
2	Chi khoa học và công nghệ	30.581	30.581
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	149.077	149.077
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	35.000	35.000
VII	Chi từ thu kết dư	38.070	38.070
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.828.141	3.029.453
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	190.785	190.785
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	110.849
	Trong đó: Vốn đầu tư	87.010	87.010
	Vốn sự nghiệp	23.839	23.839
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	53.572
	Trong đó: Vốn đầu tư	2.970	2.970
	Vốn sự nghiệp	50.602	50.602
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	26.364
	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	12.355
	Vốn sự nghiệp	14.009	14.009
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.637.356	2.838.668
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.523.074	2.723.074
	Kinh phí thực hiện dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ		200.000
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	70.600	70.600
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	43.682	44.994
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.943	4.943
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	33.612	33.612
-	Kinh phí hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	419	419
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	546	546
-	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	200

STT	Nội dung	Dự toán giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2021. Theo Công văn số 1989/BTC-NSNN ngày 03/3/2023 của Bộ Tài chính	3.802	3.802
-	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Theo Công văn số 6998/BTC-NSNN ngày 05/7/2023 của Bộ Tài chính		1.312
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		



Biểu mẫu số 04

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
		1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	2.460.678	2.274.223	185.144	254.122	-	-	-	26.000	(94.978)	1.312	-	
	Tổng cộng	335.671	369.811	(34.141)	-	1.960	-	(48)	(46)	(36.007)	-	-	
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	255.961	291.661	(35.701)	-	43	-	-	0	(35.744)	-	-	
A	Sự nghiệp kinh tế	65.841	65.798	43		43							
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	27.000	27.000	-									
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	7.401	7.401	-		-	-	-	-	-	-	-	
3	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	208	208	-									
3.1	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản	2.499	2.499	-									
3.2	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	1.509	1.509	-									
3.3	Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	2.914	2.914	-									
3.4	Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	271	271	-									
3.5	Kinh phí thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 24/2/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	3.259	3.259	-									
4	Sở Tài chính	10.733	10.733	-									
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	1.904	1.904	-									
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	27.926	27.926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	1.841	1.841	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.1	Ban Quản lý các khu công nghiệp	-	-	-									
	Đề án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đông Phú, huyện Châu Thành	1.841	1.841	-									
	Đề án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Tân Hòa, huyện Châu Thành A	5.161	5.111	50	-	-	-	-	50	-	-	-	
7.2	Sở xây dựng	2.758	2.758	-									
	Quy hoạch phân khu Đông Bắc đô thị Vị Thanh và vùng phụ cận, tỉnh Hậu Giang	1.319	2.030	(711)					(711)				
	Quy hoạch chung đô thị Cái Lắc, tỉnh Hậu Giang đến năm 2040	711		711					711				
	Kinh phí "Đề án quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghệ số tỉnh Hậu Giang - giai đoạn 2"	73	73	-									
	Kinh phí lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án: Khu đô thị mới cấp khu hành chính thành phố Vị Thanh	250	250	-									
	Kinh phí thực hiện lập đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang - giai đoạn 2	50		50					50				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	350	50	300	-	-	-	-	300	-	-	-	
7.3	Sở Tài nguyên và Môi trường	50	50	-									
	Nâng cấp bản đồ số xâm nhập mặn tỉnh Hậu Giang	300		300									
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất cụ thể năm 2023												



[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí đo điều chỉnh dự biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		214		214					214				
	Kinh phí tổ chức Hội thi tuyên truyền Cải cách hành chính năm 2023	10.032		10.032	-	-	-	-	10.032	-	-	-	
8.18	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh												
	Kinh phí thực hiện Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Đề án số 02/ĐA UBND ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023	10.032		10.032					10.032				
	Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc	1.005		1.005	-	-	-	-	1.005	-	-	-	
	Kinh phí thuê tư vấn điều tra, khảo sát giá đất một số tuyến đường làm cơ sở sửa đổi, bổ sung vào bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	175		175					175				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	200		200					200				
	Lập đề cương, dự toán "Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt; xác định các đặc trưng cơ bản, đánh giá diễn biến, lập bản đồ tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang"	50		50					50				
	Lập đề cương, dự toán "Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang"	50		50					50				
	Kinh phí lập đề cương, dự toán nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, giai đoạn đến năm 2025"	50		50					50				
	Kinh phí thuê nhân viên Bưu điện thực hiện hỗ trợ cho việc vận hành hệ thống thông tin đất đai tỉnh Hậu Giang (Văn phòng Đăng ký đất đai)	480		480					480				
8.19	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	17.505	34.248	(16.743)					(15.963)	(780)			
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.500	5.500	-									
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	2.025	2.025	-									
-	+ Thanh tra giao thông	1.861	1.861	-									
10	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	17.062	17.062	-									
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	9.918	44.882	(34.964)	-	-	-	-	-	(34.964)	-	-	
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.305		1.305					1.305				
	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	2.235		2.235					2.235				
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	6.378		6.378					6.378				
	Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ Nông nghiệp	-	44.882	(44.882)					(9.918)	(34.964)			
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi												
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp)	7.670	7.670	-					-	-	-	-	
13.1	Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp	3.500	3.500	-					-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Mô hình ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP liên kết chuỗi nâng cao giá trị sản phẩm	4.170	4.170	-					-	-	-	-	
13.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	1.170	1.170	-									
-	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị												
-	Kinh phí xây dựng phần mềm quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1.450	1.450	-									
-	Kinh phí xây dựng phần mềm số hóa công trình thủy lợi, công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.550	1.550	-									
14	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.062	1.062	-									
B	Sự nghiệp khác	79.709	78.149	1.560	-	1.917	-	(48)	(46)	(263)	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chỉ khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.424	4.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	8.610	8.245	365	-	365	-	-	-	-	-	-	-
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	20.507	19.659	848	-	896	-	(48)	-	-	-	-	-
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.696	10.448	248	-	248	-	-	-	-	-	-	-
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.757	1.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	2.131	1.977	154	-	200	-	-	(46)	-	-	-	-
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.135	2.135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.901	2.841	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.610	1.462	148	-	148	-	-	-	-	-	-	-
10	Báo Hậu Giang	3.801	3.801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2.550	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Liên minh Hợp tác xã	550	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí tham dự hội chợ, triển lãm	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại)	1.436	500	936	-	-	-	-	936	-	-	-	-
	Kinh phí Hội chợ Xuân Hậu Giang năm 2023	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023 (Sở Công Thương)	163	-	163	-	-	-	-	163	-	-	-	-
	Kinh phí phục vụ Đoàn cán bộ tỉnh Hậu Giang đi công tác tại Nhật bản (Sở Công Thương)	515	-	515	-	-	-	-	515	-	-	-	-
	Kinh phí tham gia các hoạt động tại Hội nghị tổng kết chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long (Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại)	44	-	44	-	-	-	-	44	-	-	-	-
	Kinh phí tổ chức Hội chợ Thương mại và sản phẩm OCOP Hậu Giang năm 2023 (Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại)	125	-	125	-	-	-	-	125	-	-	-	-
	Kinh phí tham gia Diễn đàn, Hội chợ hàng Việt Nam Xuất khẩu năm 2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh (Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại)	89	-	89	-	-	-	-	89	-	-	-	-
11.3	Sở nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh	264	264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội nghị Định hướng phát triển Hợp tác xã nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Hội thảo tham vấn Đề án phát triển bền vững 1 triệu ha lúa chuyên canh chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long.	264	264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.4	Văn phòng UBND tỉnh	265	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí cho cán bộ tỉnh Hậu Giang đi công tác tại Hoa Kỳ	265	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện ấn phẩm "Đầu tư nước ngoài - Thành tựu 35 năm và chặng đường mới"	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.6	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	-	936	(936)	-	-	-	-	(936)	-	-	-	-
12	Chi trợ giá	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi trợ giá bảo (Báo Hậu Giang)	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Kinh phí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG)	11.591	11.854	(263)	-	-	-	-	-	(263)	-	-	-
13.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.233	-	10.233	-	-	-	-	10.233	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chỉ khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		3.420		3.420					3.420				
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.248		3.248					3.248				
-	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang	135		135					135				
-	Công an tỉnh	600		600					600				
-	Liên Minh Hợp tác xã	600		600					600				
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bảo tàng tỉnh)	120		120					120				
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	900		900					900				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	120		120					120				
-	Hội nông dân tỉnh	180		180					180				
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	910		910					910				
-	Sở Nội vụ	1.117		1.117	-	-	-	-	1.117	-	-	-	
13.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	423		423					423				
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	155		155					155				
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm (Trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	10		10					10				
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10		10					10				
-	Sở Y tế	99		99					99				
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	13		13					13				
-	Bệnh viện sản nhi	276		276					276				
-	Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	101		101					101				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	10		10					10				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10		10					10				
-	Sở Tài chính	10		10					10				
-	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang	241	-	241	-	-	-	-	241	-	-	-	
13.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	109		109					109				
-	Ban Dân tộc	3		3					3				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3		3					3				
-	Sở Tài chính	9		9					9				
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	10		10					10				
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	38		38					38				
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6		6					6				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	5		5					5				
-	Liên minh Hợp tác xã	5		5					5				
-	Tỉnh đoàn	5		5					5				
-	Hội nông dân tỉnh	20		20					20				
-	Trường Chính trị	5		5					5				
-	Sở Y tế (Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình)	14		14					14				
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6		6					6				
-	Sở Tư pháp	3		3					3				
-	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang		11.854	(11.854)					(11.591)	(263)			
13.4	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG												

[illegible]

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.302	6.273	29		29							
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.521	7.760	761		761							
9	Sở Nội vụ	8.809	7.644	1.165		1.165							
10	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	14.887	13.693	1.194		334	860						
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	23.329	21.891	1.438		1.679	521		(762)				
12	Sở Tư pháp	7.476	7.301	175		175							
13	Sở Giao thông Vận tải	7.723	7.723	-									
14	Sở Xây dựng	7.105	7.005	100		100							
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.960	4.960	-									
16	Sở Thông tin và Truyền thông	8.183	7.312	871		871							
17	Ban Dân tộc	3.682	3.682	-									
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.144	9.551	593		593							
19	Sở Khoa học và Công nghệ	3.743	3.740	3		3							
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.116	6.768	6.348		2.930	3.418						
21	Liên minh Hợp tác xã	4.231	4.018	213		213							
22	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang	2.128	2.128	-									
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	200	200	-									
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.940	2.810	130		130							
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.952	3.952	-									
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.116	10.936	180		180							
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.619	2.619	-									
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	600	600	-									
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.204	762	2.442		2.442							
30	Chương trình MTQG	15.486	17.242	(1.756)	-	-	-	-	-	(1.756)	-	-	-
30.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.442		6.442	-	-	-	-	6.442	-	-	-	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.360		2.360					2.360				
-	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang	2.112		2.112					2.112				
-	Công an tỉnh	100		100					100				
-	Sở Tài chính	50		50					50				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50		50					50				
-	Liên Minh Hợp tác xã	430		430					430				
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	50		50					50				
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bảo tàng tỉnh)	400		400					400				
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	90		90					90				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	600		600					600				
-	Hội đồng dân tỉnh	80		80					80				
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	120		120					120				
30.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.465		7.465	-	-	-	-	7.465	-	-	-	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.819		2.819					2.819				
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm (Trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	1.033		1.033					1.033				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
		1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B												
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70		70					70				
-	Sở Y tế	70		70					70				
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	661		661					661				
-	Bệnh viện sản nhi	87		87					87				
-	Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	1.841		1.841					1.841				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	674		674					674				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70		70					70				
-	Sở Tài chính	70		70					70				
-	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang	70		70					70				
30.3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.579		1.579	-	-	-	-	1.579	-	-	-	
-	Ban Dân tộc	723		723					723				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17		17					17				
-	Sở Tài chính	17		17					17				
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	59		59					59				
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	68		68					68				
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	253		253					253				
-	Sở Thông tin và Truyền thông	38		38					38				
-	Liên minh Hợp tác xã	31		31					31				
-	Tỉnh đoàn	31		31					31				
-	Hội nông dân tỉnh	31		31					31				
-	Trường Chính trị	135		135					135				
-	Sở Y tế (Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình)	31		31					31				
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	90		90					90				
-	Sở Tư pháp	38		38					38				
-	Sở Tư pháp	17		17					17				
-	Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG tỉnh Hậu Giang	-	17.242	(17.242)					(15.486)	(1.756)			
30.4	Chương trình MTQG	71.042	71.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Khối Đảng	71.042	71.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tỉnh ủy	34.875	32.638	2.237	-	2.153	84	-	-	-	-	-	
c	Khối Đoàn Thể	3.911	3.723	188		188							
1	Tỉnh đoàn	5.825	5.683	142		142							
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.972	2.817	155		155							
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.963	1.927	36		36							
4	Hội Cựu Chiến binh	3.471	3.471	-		-							
5	Hội Nông dân	3.013	3.013	-		-							
6	Hội Chữ thập đỏ	2.259	1.830	429		429							
7	Hội Văn học Nghệ thuật	7.621	7.382	239	-	155	84	-	-	-	-	-	
8	Chi hỗ trợ khác	519	519	-		-							
8.1	Hội Khuyến học	556	465	91		91							
8.2	Hội Người cao tuổi	653	653	-		-							
8.3	Hội Nhà Báo												

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao giữa năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán trong năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	332	332	-									
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	543	543	-									
8.6	Hội Luật gia	453	453	-									
8.7	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	3.313	3.187	126		42	84						
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	358	336	22		22							
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	353	353	-									
8.10	Hội Người mù	544	544	-									
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	3.840	2.793	1.047	-	1.047	-	-	-	-	-	-	
9.1	Liên đoàn Lao động tỉnh	1.102	952	150		150							
9.2	Cục Thống kê	521	325	196		196							
9.3	Tòa án nhân dân tỉnh	574	122	452		452							
9.4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	329	129	200		200							
9.5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164	-									
9.6	Cục Thuế tỉnh	517	517	-									
9.7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Hậu Giang	20	20	-									
9.8	Thông tấn xã Việt Nam - cơ quan thường trú tỉnh Hậu Giang	2	2	-									
9.9	Bảo Hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	38	38	-									
9.10	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	18	18	-									
9.11	Cục Quản lý thị trường	23	23	-									
9.12	Đài Khí tượng thủy văn Hậu Giang	4	4	-									
9.13	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	528	479	49		49							
X	Quốc phòng	51.033	41.033	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	
-	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	51.033	41.033	10.000					10.000				
XI	An Ninh	19.110	9.853	9.257	-	454	-	-	8.803	-	-	-	
-	Công an tỉnh	19.110	9.853	9.257		454			8.803				
XII	Chi Khen thưởng (Quý thi đua khen thưởng)	15.000	15.000	-									
XIII	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	7.865	13.017	(5.152)			(5.152)						
XIV	Chi khác	60.893	64.366	(4.784)		(26.309)		48	27.195	(5.718)	1.312		
XVI	Chuyển nguồn, kết dư	689.078	497.116	191.962	254.122				(18.803)	(43.357)			



Biểu mẫu số 05

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán giữa năm			Dự toán điều chỉnh			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7	9	10	11	12=2+9+...+11
	TỔNG SỐ	817.990	799.200	799.200			2.684.757	959.919	4.443.876	2.684.757	966.186	36.908	4.487.051
1	Thành phố Vị Thanh	254.220	250.700	250.700			300.794	293.546	845.040	300.794	301.810	4.311	857.615
2	Huyện Châu Thành A	115.550	112.850	112.850			301.567	64.197	478.614	301.567	64.197	1.007	479.621
3	Huyện Châu Thành	100.300	97.600	97.600			301.090	67.897	466.587	301.090	65.900	3.245	467.835
4	Huyện Phụng Hiệp	113.550	111.550	111.550			532.198	221.771	865.519	532.198	221.771	4.710	870.229
5	Thành phố Ngã Bảy	85.650	83.500	83.500			211.802	51.765	347.067	211.802	51.765	4.787	351.854
6	Huyện Vị Thủy	64.400	62.600	62.600			368.195	67.567	498.362	368.195	67.567	4.430	502.792
7	Huyện Long Mỹ	30.670	29.200	29.200			352.308	89.300	470.808	352.308	89.300	11.388	482.196
8	Thị xã Long Mỹ	53.650	51.200	51.200			316.803	103.876	471.879	316.803	103.876	3.029	474.908

* Ghi chú: Cột số 10 là tăng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn và kết dư từ năm trước chuyển sang



Biểu mẫu số 06

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giữa năm				Dự toán điều chỉnh				Trong đó:		
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung		Số điều chỉnh
										Thường xuyên	Đầu tư	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10	7=3+9+11+...+13	8=4+14	9	10	11
	TỔNG SỐ	546.527	284.773	169.974	91.780	654.945	297.712	265.453	91.780	95.479	12.939	-
1	Thành phố Vị Thanh	211.060	183.669	19.791	7.600	209.061	174.270	27.191	7.600	7.400	(9.399)	
2	Huyện Châu Thành A	26.886	2.000	18.256	6.630	36.991	(9.025)	38.648	7.368	20.392	(11.025)	738
3	Huyện Châu Thành	44.922	12.899	17.373	14.650	65.402	24.233	27.257	13.912	9.884	11.334	(738)
4	Huyện Phụng Hiệp	80.765	24.875	39.990	15.900	104.677	23.598	65.179	15.900	25.189	(1.277)	
5	Thành phố Ngã Bảy	29.421	13.616	10.805	5.000	33.147	12.702	15.445	5.000	4.640	(914)	
6	Huyện Vị Thủy	45.780	1.100	20.230	24.450	53.192	1.926	26.816	24.450	6.586	826	
7	Huyện Long Mỹ	76.707	38.100	28.537	10.070	100.186	51.100	39.016	10.070	10.479	13.000	
8	Thị xã Long Mỹ	30.986	8.514	14.992	7.480	52.289	18.908	25.901	7.480	10.909	10.394	



Biểu mẫu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán giữa năm												Dự toán điều chỉnh									
STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu				Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+17	12=13+...+16	13	14	15	16	17=18+...+20	18	19	20
	TỔNG SỐ	4.990.403	4.443.876	570.554	2.843.724	69.679	959.919	546.527	284.773	169.974	91.780	5.141.996	4.487.051	570.554	2.843.724	69.679	1.003.094	654.945	297.712	265.453	91.780
1	Thành phố Vị Thanh	1.056.100	845.040	207.485	332.979	11.030	293.546	211.060	183.669	19.791	7.600	1.066.676	857.615	207.485	332.979	11.030	306.121	209.061	174.270	27.191	7.600
2	Huyện Châu Thành A	505.500	478.614	48.309	357.820	8.288	64.197	26.886	2.000	18.256	6.630	516.612	479.621	48.309	357.820	8.288	65.204	36.991	(9.025)	38.648	7.368
3	Huyện Châu Thành	511.509	466.587	101.090	289.626	7.974	67.897	44.922	12.899	17.373	14.650	533.237	467.835	101.090	289.626	7.974	69.145	65.402	24.233	27.257	13.912
4	Huyện Phụng Hiệp	946.284	865.519	39.576	591.297	12.875	221.771	80.765	24.875	39.990	15.900	974.906	870.229	39.576	591.297	12.875	226.481	104.677	23.598	65.179	15.900
5	Thành phố Ngã Bảy	376.488	347.067	37.851	251.545	5.906	51.765	29.421	13.616	10.805	5.000	385.001	351.854	37.851	251.545	5.906	56.552	33.147	12.702	15.445	5.000
6	Huyện Vị Thủy	544.142	498.362	64.037	358.142	8.616	67.567	45.780	1.100	20.230	24.450	555.984	502.792	64.037	358.142	8.616	71.997	53.192	1.926	26.816	24.450
7	Huyện Long Mỹ	547.515	470.808	24.687	349.191	7.630	89.300	76.707	38.100	28.537	10.070	582.382	482.196	24.687	349.191	7.630	100.688	100.186	51.100	39.016	10.070
8	Thị xã Long Mỹ	502.865	471.879	47.519	313.124	7.360	103.876	30.986	8.514	14.992	7.480	527.197	474.908	47.519	313.124	7.360	106.905	52.289	18.908	25.901	7.480



Phụ lục số 08

DANH MỤC DỰ KIẾN CHI TIẾT BỐ TRÍ CHI BÒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN GHI THU, GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (lần 1)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (lần 2)	Ghi chú
a	b	l	2	3	4=5+6	7
	TỔNG CỘNG		1.471.858.368.524	166.298.817.075	1.638.157.185.599	
	TIỀN THUẾ ĐẤT		1.153.983.112.637	123.928.100.615	1.277.911.213.252	
1	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 46ha)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	240.000.000.000		240.000.000.000	
2	Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Điện lực Sông Hậu 2	650.000.000.000		650.000.000.000	
3	Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	70.000.000.000		70.000.000.000	
4	Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu đợt 1 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thức ăn tôm xanh Minh Phú	30.000.000.000		30.000.000.000	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ Kim Hưng	6.200.000.000	23.800.000.000	30.000.000.000	
6		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hamaco Hậu Giang	9.200.000.000		9.200.000.000	
7		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Khôi	2.200.000.000		2.200.000.000	
8		Công ty Cổ phần Bê tông 620 Hậu Giang	15.500.000.000		15.500.000.000	
9		Công ty Cổ phần Dầu nhờn South Star Oil	7.700.000.000		7.700.000.000	
10		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phước Nguyên	12.000.000.000		12.000.000.000	



Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (lần 1)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (lần 2)	Ghi chú
a	b	l	2	3	4=5+6	7
11		Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	6.500.000.000		6.500.000.000	
12		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Lạc Tỷ II	3.000.000.000	13.000.000.000	16.000.000.000	
13	Dự án Nhà máy xay xát chế biến xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang	11.828.113.219		11.828.113.219	
14	Dự án Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Công ty Cổ phần Thiên Lộc Hậu Giang	1.716.541.141		1.716.541.141	
15	Dự án Nhà máy chế biến gạo chất lượng cao Vi Dân	Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân	78.622.773.670		78.622.773.670	
16	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang	Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	743.346.591		743.346.591	
17	Đầu tư khai thác Bến xe Hậu Giang và khu đô thị mới	Công ty Cổ phần Đầu tư Amecc Hậu Giang	8.772.338.016		8.772.338.016	
18	Mở rộng Nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang		10.000.000.000	10.000.000.000	
19	Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	Công ty Cổ phần năng lượng Sinh khối Hậu Giang		45.000.000.000	45.000.000.000	
20	Dự án Chi nhánh Công ty cổ phần may Bình Minh tại Hậu Giang - Xi nghiệp May Minh Long	Chi nhánh Công ty cổ phần may Bình Minh tại Hậu Giang - Xi nghiệp May Minh Long		11.128.100.615	11.128.100.615	
21	Dự án Trạm biến áp 220kV Châu Thành (Hậu Giang) và đấu nối	Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam		21.000.000.000	21.000.000.000	
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		317.875.255.887	42.370.716.460	360.245.972.347	
*	Danh mục trong dự toán		150.000.000.000	-	150.000.000.000	
1	Khu đô thị mới phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	Công ty Cổ phần Xây dựng Kinh doanh Bất động sản Nam Khang	68.700.000.000		68.700.000.000	
2	Khu đô thị mới Nam Sông Hậu	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tân Năm Châu	41.368.700.000		41.368.700.000	
3	Khu dân cư nông thôn, tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Bất động sản Vạn Phong	39.931.300.000		39.931.300.000	

Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (lần 1)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung (lần 2)	Ghi chú
a	b	c	2	3	4=5+6	7
*	Danh mục bổ sung ngoài dự toán	-	167.875.255.887	42.370.716.460	210.245.972.347	
4	Dự án Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Công ty Cổ phần Thiên Lộc Hậu Giang	13.899.732.824		13.899.732.824	
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Khu dân cư - Thương mại xã Tân Hòa (nay là thị trấn Bảy Ngàn)	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ Hiệp Thuận	4.150.211.738		4.150.211.738	
6	Khu đô thị mới Cát Tường tại phường III, thành phố Vị Thanh	Công ty TNHH Một thành viên Cát Tường	8.100.000.000		8.100.000.000	
7	Khu đô thị mới Cát Tường II	Công ty TNHH Một thành viên Cát Tường	50.100.000.000		50.100.000.000	
8	Khu dân cư và tái định cư chợ phường VII, thành phố Vị Thanh	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Gia Thiện	15.000.000.000		15.000.000.000	
9	Chính trang đô thị phường III, thành phố Vị Thanh	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	68.000.000.000		68.000.000.000	
10	Đầu tư khai thác Bến xe Hậu Giang và khu đô thị mới	Công ty Cổ phần Đầu tư Amecc Hậu Giang	8.625.311.325		8.625.311.325	
11	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy	Công ty TNHH BOT Đầu tư Khai thác chợ Tâm Nghĩa	-	5.370.716.460	5.370.716.460	
13	Khu dân cư thương mại 199	Công ty TNHH MTV Bắc - Nam Thịnh Hòa		20.000.000.000	20.000.000.000	
14	Khu dân cư thương mại phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CLD		17.000.000.000	17.000.000.000	

